

MOTTA L500

Dầu bánh răng công nghiệp

VG 68 | VG 100 | VG 150 | VG 220 | VG 320 | VG 460 | VG 680

Mô tả sản phẩm

Dầu dòng MOTTA L500 là dầu bánh răng công nghiệp cực áp hiệu năng cao cho bôi trơn tin cậy truyền động bánh răng kín, bảo vệ bề mặt răng rất tốt dưới tải nặng và va đập, cùng khả năng chống gỉ, ăn mòn và kiểm soát bọt mạnh.

Hệ phụ gia bảo vệ răng bánh răng và vòng bi chống cào xước và mài mòn, đồng thời chống oxy hóa, gỉ, ăn mòn và tạo bọt. Khả năng tách nước giúp giữ chất lượng dầu khi hơi ẩm vô tình lọt vào hệ thống.

Đặc tính & lợi ích

Đặc tính	Lợi ích cho khách hàng
Bảo vệ cực áp	Bảo vệ răng bánh răng chịu tải chống cào xước và mài mòn.
Chống oxy hóa	Giúp hạn chế dầu xuống cấp và hình thành cặn.
Tách nước	Cho phép xả nước đã tách ra khỏi hệ thống.
Chống gỉ, ăn mòn và tạo bọt	Bảo vệ bề mặt kim loại và giúp bôi trơn ổn định.

Ứng dụng

- Truyền động bánh răng kín răng thẳng, răng nghiêng và bánh răng côn.
- Hộp giảm tốc công nghiệp và hệ thống bôi trơn bánh răng tuần hoàn.
- Bộ bánh răng yêu cầu một trong các cấp độ nhớt ISO đã nêu.

Luôn tuân theo khuyến nghị của nhà sản xuất thiết bị về cấp độ nhớt, cấp hiệu năng và chu kỳ bảo dưỡng.

Tham chiếu hiệu năng

Tiêu chuẩn / tham chiếu	Tham chiếu hiệu năng
DIN 51517 Part 3 (CLP) / ISO 12925-1 CKC/CKD	Pha chế theo yêu cầu tiêu chuẩn dầu bánh răng công nghiệp DIN 51517 Phần 3 (CLP) và ISO 12925-1 CKC/CKD.
AGMA 9005	Pha chế theo thực hành bôi trơn truyền động bánh răng kín AGMA 9005 cho cấp độ nhớt đã nêu.

Tham chiếu hiệu năng thể hiện mục tiêu pha chế / cấp hiệu năng, không phải chấp thuận, chứng nhận hay giấy phép chính thức trừ khi được nêu rõ.

Đặc tính điển hình

Chỉ tiêu	Phương pháp thử	VG 68	VG 100	VG 150	VG 220	VG 320
Cấp độ nhớt ISO	ISO 3448	VG 68	VG 100	VG 150	VG 220	VG 320
Độ nhớt động học ở 40°C, cSt	ASTM D445	68	100	150	220	320
Độ nhớt động học ở 100°C, cSt	ASTM D445	8.79	11.3	14.69	19.0	24
Chỉ số độ nhớt	ASTM D2270	100	97	97	95	97
Điểm đông đặc, °C	ASTM D97	-26	-25	-24	-18	-24

Chỉ tiêu	Phương pháp thử	VG 68	VG 100	VG 150	VG 220	VG 320
Điểm chớp cháy (COC), °C	ASTM D92	230	230	230	240	240

Chỉ tiêu	Phương pháp thử	VG 460	VG 680
Cấp độ nhớt ISO	ISO 3448	VG 460	VG 680
Độ nhớt động học ở 40°C, cSt	ASTM D445	460	680
Độ nhớt động học ở 100°C, cSt	ASTM D445	30.6	39.1
Chỉ số độ nhớt	ASTM D2270	96	90
Điểm đông đặc, °C	ASTM D97	-15	-9
Điểm chớp cháy (COC), °C	ASTM D92	240	284

Bao bì

Hạng mục bao bì	Thông tin sản phẩm
Quy cách bao bì	Xác nhận theo chứng từ đơn hàng tương ứng.
Dạng bao bì	Phuy công nghiệp và hàng rời; xác nhận khi đặt hàng.
Tình trạng cung cấp	Hình thức bao bì và thiết kế nhãn được xác nhận theo chứng từ đơn hàng tương ứng.

Sức khỏe, an toàn & lưu kho

Về hướng dẫn sức khỏe, an toàn và môi trường, tham khảo Phiếu an toàn hóa chất (SDS) tương ứng trước khi sử dụng, lưu kho, vận chuyển hoặc thải bỏ.

Bảo quản trong bao bì gốc đầy kín, nơi khô ráo, thoáng mát. Tránh ánh nắng trực tiếp, mưa, nhiệt độ cao và nhiễm bẩn. Áp dụng nhập trước xuất trước và giữ truy xuất mã lô trong toàn chuỗi phân phối.

Lưu ý về giá trị điển hình

Các giá trị nêu trên là đặc tính kỹ thuật điển hình, không phải thông số kỹ thuật sản phẩm. Có thể có sai lệch sản xuất thông thường. Các giá trị này không phải kết quả kiểm tra theo lô và không được dùng làm dữ liệu Giấy chứng nhận phân tích (COA).